

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III -2015



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP XÂY DỰNG CN&DD DẦU KHÍ

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2015	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.004.835.888.867	1.165.718.146.784
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	100.334.706.780	350.237.158.131
1. Tiền { TK (111 + 112 + 113) }	111		11.334.706.780	275.237.158.131
2. Các khoản tương đương tiền (TK 121)	112		89.000.000.000	75.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2		-
1. Chứng khoán kinh doanh (TK 121;128)	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		706.918.242.647	486.922.071.225
1. Phải thu khách hàng (TK 131)	131	VI.3	411.256.312.603	257.310.586.754
2. Trả trước cho người bán (TK 331)	132		15.518.136.069	12.147.418.773
3. Phải thu nội bộ (TK 136)	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	VI.3	318.247.743.553	245.878.960.737
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác (TK 1385;1388;141;334;338)	136	VI.4	12.020.779.911	19.158.350.886
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(50.124.729.489)	(47.573.245.925)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140		192.767.379.425	323.213.395.202
1. Hàng tồn kho (TK 151;152;153;154;155;156;157)	141	VI.7	192.767.379.425	323.213.395.202
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.815.560.015	5.345.522.226
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	4.778.758.847	5.345.522.226
2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	152	VI.14	36.801.168	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (TK 333)	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác (TK 1381)	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		315.196.735.208	310.566.830.323
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác (TK 138;244;338)	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	VI.9	47.663.938.668	52.974.096.754

50083
CÔNG
CỔ PH
DỤNG C
VÀ DÂN
DÂN
TÁU-T

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ
Số 35D, Đường 30/4, Phường 9, Tp. Vũng Tàu, Bà Rịa Vũng Tàu
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2015	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2015
- Nguyên giá (TK 211)	222		122.963.049.214	122.393.825.823
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (TK 2141)	223		(75.299.110.546)	(69.419.729.069)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá (TK 212)	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2142)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			-
- Nguyên giá (TK 213)	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (TK 2143)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	4.837.167.246	-
- Nguyên giá	231		4.837.167.246	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		193.561.799.150	177.549.658.832
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8	2.528.971.570	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	242	VI.8	191.032.827.580	177.549.658.832
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15.149.661.547	34.446.751.547
1. Đầu tư vào công ty con (TK 221)	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (TK222;223)	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TK 228)	253		15.837.200.000	35.134.290.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(687.538.453)	(687.538.453)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		53.984.168.597	45.596.323.190
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	53.984.168.597	45.596.323.190
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.320.032.624.075	1.476.284.977.107
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		992.051.336.505	1.131.117.925.599
I. Nợ ngắn hạn	310		955.417.778.695	943.367.146.657
1. Phải trả người bán (TK 331)	311	VI.16	254.027.663.166	355.665.635.440
2. Người mua trả tiền trước (TK 131)	312	VI.16	74.706.873.121	180.757.053.755
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	313	VI.17	1.350.956.239	22.826.723.422
4. Phải trả công nhân viên, người lao động (TK 334)	314		8.749.369.518	15.019.875.323
5. Chi phí phải trả (TK 335)	315	VI.18	39.028.262.674	32.830.835.908
6. Phải trả nội bộ (TK 336)	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.134.767.727	68.309.796.498
9. Phải trả ngắn hạn khác (TK138;338;344;141)	319	VI.19	50.012.374.869	8.497.813.672
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	522.058.985.647	259.519.313.991
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.348.525.734	(59.901.352)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330	VI.19	36.633.557.810	187.750.778.942

2971-
 TỶ
 AN
 NGNH
 DUNG
 KHÍ
 BÀ RỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ
Số 35D, Đường 30/4, Phường 9, Tp. Vũng Tàu, Bà Rịa Vũng Tàu
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2015	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2015
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (TK 3387)	336		14.350.973.156	148.781.860.539
7. Phải trả dài hạn khác	337			28.829.030.641
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (TK 341; 342)	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		22.282.584.654	10.139.887.762
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (TK 356)	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		327.981.287.570	345.167.051.508
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	327.981.287.570	345.167.051.508
1. Vốn góp của Chủ sở hữu (TK 411)	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	418		11.409.402.716	10.367.757.925
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (TK 417)	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (TK 421)	421		16.571.884.854	34.799.293.583
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			5.648.650.638
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.571.884.854	29.150.642.945
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí (TK 461)	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = A+B+C)	440		1.320.032.624.075	1.476.284.977.107

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Ngọc Diệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG

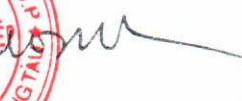


LÊ NGỌC HOÀNG

Vũng Tàu, Ngày 19 tháng 10 năm 2015

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ




**GIÁM ĐỐC
HỒ SỸ HOÀNG**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ III NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
				Quý III năm 2015	Lũy kế	Quý III năm 2014	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	233.078.604.001	849.540.711.106	282.516.606.635	508.271.952.113
2	Các khoản giảm trừ	02			-		-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		233.078.604.001	849.540.711.106	282.516.606.635	508.271.952.113
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	211.589.771.104	777.195.218.490	255.192.895.357	454.519.471.196
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.488.832.897	72.345.492.616	27.323.711.278	53.752.480.917
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	815.752.514	2.935.365.125	123.060.432	797.767.467
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	7.861.758.054	17.439.985.669	6.582.414.454	16.801.103.768
	Trong đó : Chi phí Lãi vay	23		7.861.758.054	17.439.985.669	6.582.414.454	16.801.103.768
8	Chi phí bán hàng	24			-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	9.890.258.788	30.524.044.108	9.605.221.154	11.977.004.824
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.552.568.569	27.316.827.964	11.259.136.102	25.772.139.792
11	Thu nhập khác	31			399.141.575	800	3.472.111.667
12	Chi phí khác	32	VII.7	489.070.640	3.429.183.289	208.923.559	15.901.573.024
13	Lợi nhuận khác	40		(489.070.640)	(3.030.041.714)	(208.922.759)	(12.429.461.357)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VII.10	4.063.497.929	24.286.786.250	11.050.213.343	13.342.678.435
	Chi phí loại trừ tính thuế TNDN				5.569.387.731		875.459.999
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		893.969.544	7.714.901.396	2.431.046.935	3.127.990.455
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.169.528.385	16.571.884.854	8.619.166.408	10.214.687.980
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số						
17.2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ						
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Ngọc Diệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ NGỌC HOÀNG

Vũng Tàu, Ngày 19 tháng 10 năm 2015

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


 GIÁM ĐỐC
HỒ SỸ HOÀNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ III NĂM 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.286.786.250	13.342.678.435
2. Điều chỉnh các khoản khác			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.578.438.522	6.654.779.149
Các khoản dự phòng	03	14.694.180.456	(10.766.987.226)
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.236.744.180)	(797.767.467)
Chi phí lãi vay	06	17.439.985.669	16.801.103.768
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	59.762.646.717	25.233.806.659
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(223.762.851.479)	(256.343.685.298)
Tăng hàng tồn kho	10	123.079.876.961	36.692.428.393
Tăng/Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(449.261.642.458)	55.469.499.089
Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	(7.821.082.028)	2.628.562.855
Tiền lãi vay đã trả	13	(16.824.004.086)	(16.509.642.269)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(13.397.807.095)	(4.774.147.923)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	15	(633.001.818)	(543.159.105)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	17.700.000	600.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(528.840.165.286)	(158.145.737.599)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(6.188.958.301)	(554.109.033)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	354.545.455	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đvị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	19.297.090.000	112.727.682
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.935.365.125	797.767.467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16.398.042.279	356.386.116
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	674.472.333.051	390.544.271.808
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(411.932.661.395)	(278.675.075.725)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.888.890.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	262.539.671.656	95.980.306.083
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(249.902.451.351)	(61.809.045.400)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	350.237.158.131	167.384.696.603
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	100.334.706.780	105.575.651.203

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 19 tháng 10 năm 2015

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Phan Thị Ngọc Diệp

LÊ NGỌC HOÀNG

GIÁM ĐỐC
HỒ SỸ HOÀNG



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ TRƯỚC TỪ NGÀY: 01-07-2014 ĐẾN NGÀY: 30-09-2014

KỲ NÀY TỪ NGÀY: 01-07-2015 ĐẾN NGÀY: 30-09-2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500832971 ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND, được chia thành 30.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2015: 576 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 507).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Xây dựng công nghiệp dân dụng;

- Xây dựng các công trình hạ tầng, cầu, cảng, đầu tư kinh doanh địa ốc, hạ tầng phụ trợ;
- Đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất công nghiệp, năng lượng, sản xuất kinh doanh vật liệu;
- Đầu tư xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí; và
- đầu tư Xây dựng kinh doanh khu đô thị.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Do đặc điểm hoạt động của Công ty chủ yếu làm trong lĩnh vực xây lắp, Công ty không có chu kỳ sản xuất kinh doanh cố định mà phụ thuộc vào từng hợp đồng, dự án mà Công ty thực hiện.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính quý III năm 2015 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn khác

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

5000
CỘNG
CỔ F
JNG
A D
D
4U-7

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 12
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 49 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế kinh doanh của các lô đất được góp vốn từ Công ty mẹ khi cổ phần hóa Công ty và giá trị công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng nêu trên được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm đến 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả phát sinh từ các ước tính kế toán do chi phí tập hợp chưa đầy đủ tại ngày nghiệm thu khối lượng hoàn thành. Các khoản chi phí trích trước này sẽ đảm bảo rằng công trình được tập hợp đầy đủ chi phí trong trường hợp các phần công việc của công trình đã hoàn thành nhưng chưa được quyết toán với nhà thầu phụ, nhà cung cấp hoặc các tổ đội thi công. Việc trích trước chi phí công trình tuân theo các quy định hiện hành về kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

326
3 TY
HÂN
ÔNG
N D
J KH
BA

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ
Số 35D, Đường 30/4, Phường 9, Tp. Vũng Tàu, Bà Rịa Vũng Tàu
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2015

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

UNG TAU ★ D.C.T.

Chỉ tiêu	30/9/2015	01/01/2015
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
1. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	858.789.708	1.652.354.051
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.475.917.072	273.584.804.080
- Các khoản tương đương tiền	89.000.000.000	75.000.000.000
Cộng	100.334.706.780	350.237.158.131
Chỉ tiêu	30/9/2015	01/01/2015
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	273.067.282.001	152.176.857.788
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	54.505.406.308	48.788.521.139
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Thái Sơn - B.QP	35.374.999.999	50.374.999.999
Cty CP Điều dưỡng DL Vũng Tàu : Nhà ĐD Du lịch Bãi sau	7.097.380.925	7.097.380.925
- Các khoản phải thu khách hàng khác	176.089.494.769	45.915.955.725
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	456.436.774.155	351.012.689.703
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	380.831.804.820	259.203.263.293
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	13.993.352.052	30.197.809.127
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	27.300.469.925	27.300.469.925
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	9.387.628.964	9.387.628.964
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	8.917.182.475	8.917.182.475
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	7.541.190.210	7.541.190.210
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	6.396.801.083	6.396.801.083
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	2.068.344.626	2.068.344.626
TỔNG CỘNG	729.504.056.156	503.189.547.491
Chỉ tiêu	30/9/2015	01/01/2015
4. Phải thu ngắn hạn khác		
Tạm ứng	6.553.185.760	10.885.330.085
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	3.268.873.511	3.268.873.511
- Phải thu khác	2.198.720.640	5.004.147.290
Cộng	12.020.779.911	19.158.350.886

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ
Số 35D, Đường 30/4, Phường 9, Tp. Vũng Tàu, Bà Rịa Vũng Tàu
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2015

Chỉ tiêu	30/9/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
6. Nợ xấu				
Phải thu khách hàng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	27.300.469.925	1.204.344.000	27.300.469.925	1.204.344.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	8.917.182.475	8.917.182.475	8.917.182.475	8.917.182.475
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	7.097.380.925	7.097.380.925	7.097.380.925	7.097.380.925
Bệnh viện Việt Nam Cu Ba	3.819.490.482		3.819.490.482	
Các khách hàng khác	4.056.796.584		4.227.593.584	
Phải thu khác khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	3.268.873.511	3.268.873.511	3.268.873.511	3.268.873.511
Các đối tượng khác	735.915.998		735.915.998	
Cộng	55.196.109.900	20.487.780.911	55.366.906.900	20.487.780.911
	30/9/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho				
- Nguyên liệu, vật liệu;	10.781.994.540	0	46.312.957.740	0
- Công cụ, dụng cụ		0	85.840.000	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	150.167.203.067	0	244.996.415.644	0
- Hàng hoá;	31.818.181.818	0	31.818.181.818	0
Cộng	192.767.379.425		323.213.395.202	
Chỉ tiêu	30/9/2015		01/01/2015	
8. Tài sản dở dang dài hạn				
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	2.528.971.570		0	
Chỉ tiêu	30/9/2015		01/01/2015	
b) Xây dựng cơ bản dở dang	191.032.827.580			
- Mua sắm;	0		0	
- XD CB;	191.032.827.580		177.738.726.537	
- Sửa chữa.	0		0	
Cộng	193.561.799.150		177.738.726.537	
- Chi tiết cho từng công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB				
CT- Tòa nhà số 33A, đường 30/4, phường 9, TP.Vũng Tàu	89.185.903.730		75.891.802.687	
CT- Đầu tư bất động sản KDL Thanh Bình P10 TPVT	101.846.923.850		101.846.923.850	
Cộng	191.032.827.580		177.738.726.537	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm (01/01/2015)	18.094.843.621	83.889.315.356	12.350.542.415	8.059.124.431	-	122.393.825.823
- Mua trong năm		65.000.000		1.229.863.636		1.294.863.636
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành						-
- Tăng khác (Phân loại lại nhóm TSCĐ theo đề nghị Deloitte)			10.320.432.987		-	10.320.432.987
Trong đó: Do đánh giá lại tài sản						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Giảm do thiếu hụt						-
- Thanh lý, nhượng bán			523.640.245	202.000.000		725.640.245
- Giảm khác (Phân loại lại nhóm TSCĐ theo đề nghị Deloitte)		6.245.428.000		4.075.004.987	-	10.320.432.987
Trong đó: Do đánh giá lại tài sản						-
Số dư cuối quý (30/09/2015)	18.094.843.621	77.708.887.356	22.147.335.157	5.011.983.080	-	122.963.049.214
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (01/01/2015)	7.378.485.606	45.309.044.641	10.761.983.049	5.970.215.773	-	69.419.729.069
- Khấu hao trong năm	942.807.366	4.782.816.966	407.385.408	445.428.782		6.578.438.522
- Tăng khác (Phân loại lại nhóm TSCĐ theo đề nghị Deloitte)			4.477.656.803			4.477.656.803
Trong đó: Do đánh giá lại tài sản						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Giảm do thiếu hụt						-
- Thanh lý, nhượng bán			523.640.245	175.416.800		699.057.045
- Giảm khác (Phân loại lại nhóm TSCĐ theo đề nghị Deloitte)		2.677.102.650		1.800.554.153		4.477.656.803
Trong đó: Do đánh giá lại tài sản						-
Số dư cuối quý (30/09/2015)	8.321.292.972	47.414.758.957	15.123.385.015	4.439.673.602	-	75.299.110.546
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm 01/01/2015	10.716.358.015	38.580.270.715	1.588.559.366	2.088.908.658	-	52.974.096.754
- Tại ngày 30/9/2015	9.773.550.649	30.294.128.399	7.023.950.142	572.309.478	-	47.663.938.668

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục		Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư	- Quyền sử dụng đất				
	- Nhà				
	- Nhà và quyền sử dụng đất		4.837.167.246		4.837.167.246
	- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	- Quyền sử dụng đất				
	- Nhà				
	- Nhà và quyền sử dụng đất				
	- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư	- Quyền sử dụng đất				
	- Nhà				
	- Nhà và quyền sử dụng đất		4.837.167.246		4.837.167.246
	- Cơ sở hạ tầng				

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ
Số 35D, Đường 30/4, Phường 9, Tp. Vũng Tàu, Bà Rịa Vũng Tàu
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2015

Chỉ tiêu	30/9/2015	01/01/2015
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.317.785.274	4.406.171.767
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	460.973.573	939.350.459
Cộng	4.778.758.847	5.345.522.226
b) Dài hạn		
- Lợi thế kinh doanh	38.208.652.138	38.998.460.856
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.144.488.955	5.732.218.330
- Chi phí đền bù khu đất số 35D, đường 30/4, Phường 9	541.027.504	865.644.004
- Chi phí trả trước dài hạn khác	90.000.000	
Cộng	53.984.168.597	45.596.323.190
14. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
- Thuế GTGT được khấu trừ	36.801.168	2.108.348.325
b) Dài hạn		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

Chỉ tiêu	30/9/2015		Phát sinh trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính						
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vũng Tàu	97.603.993.504	97.603.993.504	102.222.453.691	85.877.295.566	81.258.835.379	81.258.835.379
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Vũng Tàu	212.639.840.660	212.639.840.660	368.650.508.321	240.818.170.275	84.807.502.614	84.807.502.614
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vũng Tàu	129.770.936.424	129.770.936.424	121.555.155.980	44.944.312.326	53.160.092.770	53.160.092.770
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Vũng Tàu	82.044.215.059	82.044.215.059	82.044.215.059	40.292.883.228	40.292.883.228	40.292.883.228
Cộng	522.058.985.647	522.058.985.647	674.472.333.051	411.932.661.395	259.519.313.991	259.519.313.991
b) Vay dài hạn						

329
 CÔNG TY
 HẠN
 CÔNG N
 DỤ
 KHÍ
 BAP

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ
Số 35D, Đường 30/4, Phường 9, Tp. Vũng Tàu, Bà Rịa Vũng Tàu
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2015

Chỉ tiêu	30/9/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Nghĩa Thành	21.903.425.699	21.903.425.699	12.636.623.500	12.636.623.500
Công ty CP kinh doanh VLXD số 15	20.436.955.590	20.436.955.590	29.009.250.105	29.009.250.105
Công ty CP thép Đất Việt	20.260.143.389	20.260.143.389	41.953.896.886	41.953.896.886
Công ty TNHH Thành Phước	10.282.152.138	10.282.152.138	7.014.915.014	7.014.915.014
Công ty TNHH XDTM Hoàng Đạt	8.509.237.331	8.509.237.331	12.053.720.181	12.053.720.181
Công ty CP Công nghệ Truyền thông DTS	6.471.367.445	6.471.367.445	8.920.129.945	8.920.129.945
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Toàn Tâm	5.611.840.640	5.611.840.640	773.600.640	773.600.640
Công ty TNHH Tư Vấn DVTM Thanh Bình	5.525.976.034	5.525.976.034	5.525.976.034	5.525.976.034
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC	5.308.053.640	5.308.053.640	13.541.260.152	13.541.260.152
DNTN TM&DV Thanh Huyền	4.674.428.151	4.674.428.151	3.813.686.402	3.813.686.402
Công Ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức - Long An	4.601.902.470	4.601.902.470	5.644.050.170	5.644.050.170
Công ty CP Kỹ thuật TM-DV kỹ nghệ Việt	4.236.764.022	4.236.764.022	4.236.764.022	4.236.764.022
Công ty cổ phần VLXD Thế Giới Nhà	4.195.557.000	4.195.557.000	637.183.500	637.183.500
Công ty TNHH XD Trường An	3.661.899.320	3.661.899.320	0	0
CN Xây lắp công trình dầu khí phía Bắc - PVC	3.353.171.470	3.353.171.470	0	0
Doanh nghiệp tư nhân SXDVTM Trung Thiên	3.214.250.000	3.214.250.000	1.725.000.000	1.725.000.000
Công ty CP Thương mại 125	3.186.841.811	3.186.841.811	3.088.047.694	3.088.047.694
Công ty CP Điện Trường Giang	3.146.541.200	3.146.541.200	6.236.970.080	6.236.970.080
- Phải trả cho các đối tượng khác	102.605.519.066	102.605.519.066	198.854.561.115	198.854.561.115
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	7.257.924.960	7.257.924.960	7.257.924.960	7.257.924.960
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	1.553.441.480	1.553.441.480	1.613.441.480	1.613.441.480
Công ty Cổ phần thiết kế quốc tế HEERIM-PVC	0	0	1.132.780.391	1.132.780.391
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	38.963.536	38.963.536	290.654.056	290.654.056
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	259.778.108	259.778.108	259.778.108	259.778.108
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	189.495.750	189.495.750	252.943.100	252.943.100
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	225.000.000	225.000.000	225.000.000	225.000.000
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	306.794.469	306.794.469	218.527.282	218.527.282
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu Khí Vũng Tàu	0		33.437.250	33.437.250
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC	0		3.742.200	3.742.200
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	166.639.253	166.639.253	0	0
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	2.843.599.194	2.843.599.194	0	0
Cộng	254.027.663.166	254.027.663.166	355.665.635.440	355.665.635.440
Người mua trả tiền trước		30/9/2015	01/01/2015	
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam		8.671.368.503	114.483.827.972	
Ban Quản lý Dự án Xây dựng Trường Đại học Dầu khí Việt Nam		62.244.505.490	60.000.000.000	
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí		1.667.742.597	1.667.742.597	
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Nha Trang : XD sân golf		1.204.344.000	2.623.682.138	
Các đối tượng khác		918.912.531	1.981.801.048	
Cộng		74.706.873.121	180.757.053.755	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ
Số 35D, Đường 30/4, Phường 9, Tp. Vũng Tàu, Bà Rịa Vũng Tàu
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2015

Chỉ tiêu	01-01-15	PHÁT SINH TRONG KỲ		30/9/2015
		Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	0	1.386.766.943	1.386.766.943	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.312.253.906	893.969.544	4.312.253.906	893.969.544
- Thuế thu nhập cá nhân	369.754.916	194.277.928	107.046.149	456.986.695
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Tiền nhà đất và tiền thuê đất	0	28.829.030.641	28.829.030.641	0
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí, và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	4.682.008.822	31.304.045.056	34.635.097.639	1.350.956.239

Chỉ tiêu	30/09/2015	01/01/2015
18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn của các Công trình xây lắp	39.028.262.674	32.830.835.908
Cộng	39.028.262.674	32.830.835.908

19. Phải trả ngắn hạn khác

a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	443.902.499	474.112.339
- Bảo hiểm xã hội;	433.610.482	0
- Phí bảo trì chung cư 242 Nguyễn Hữu Cánh	5.821.963.350	2.804.722.846
- Lãi vay phải trả	1.191.259.813	575.278.230
- Tiền giữ chỗ căn hộ cao cấp PVC-IC Diamond	3.810.000.000	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	30.000.000.000	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	8.311.638.725	4.643.700.257
Cộng	50.012.374.869	8.497.813.672

b) Nợ dài hạn

- Tiền sử dụng đất Chung cư 242 Nguyễn Hữu Cánh;	0	28.829.030.641
- Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng	22.282.584.654	10.139.887.762
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn;	14.350.973.156	148.781.860.539
Cộng	36.633.557.810	187.750.778.942

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ
Số 35D, Đường 30/4, Phường 9, Tp. Vũng Tàu, Bà Rịa Vũng Tàu
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2015

25. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	300.000.000.000	9.281.198.825	8.131.849.514	317.413.048.339
Tăng vốn trong năm				-
Lợi nhuận trong năm	-	-	29.150.642.945	29.150.642.945
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Trích lập các quỹ		1.086.559.100	(2.483.198.876)	(1.396.639.776)
Chia cổ tức				-
Số dư tại ngày 01/01/2015	300.000.000.000	10.367.757.925	34.799.293.583	345.167.051.508
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	16.571.884.854	16.571.884.854
Trích lập các quỹ	-	1.739.964.679	(4.799.293.583)	(3.059.328.904)
Chia cổ tức	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Sử dụng quỹ	-	(698.319.888)	-	(698.319.888)
Số dư tại ngày 30/9/2015	300.000.000.000	11.409.402.716	16.571.884.854	327.981.287.570

Chỉ tiêu	30/09/2015	01/01/2015
Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	153.000.000.000	153.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	147.000.000.000	147.000.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000
Chỉ tiêu	30/09/2015	01/01/2015
Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30.000.000.000	0
Chỉ tiêu	30/09/2015	01/01/2015
Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 đồng/cổ phiếu	10.000	10.000
Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	10%	0%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	10%	0%
Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	11.409.402.716	11.409.402.716
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ
Số 35D, Đường 30/4, Phường 9, Tp. Vũng Tàu, Bà Rịa Vũng Tàu
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2015

Chỉ tiêu	30/09/2015	01/01/2015
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	0	0
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	0	0
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
- Chi sự nghiệp	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	0
Chỉ tiêu	30/09/2015	01/01/2015
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm;	0	0
- Trên 5 năm;	0	0
b) Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0
c) Ngoại tệ các loại		
d) Kim khí quý, đá quý		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ
Số 35D, Đường 30/4, P9, Tp. Vũng Tàu, Bà Rịa Vũng Tàu
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2015

Chỉ tiêu

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Trong kỳ, Công ty chủ yếu cung cấp dịch vụ thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh. Các công trình của Công ty chỉ được thi công tại Việt Nam

	Quý III/2015	Quý III/2014
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	231.239.587.491	280.066.348.912
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1.735.777.510	1.787.389.179
- Doanh thu bán bê tông	103.239.000	662.868.544
Cộng	233.078.604.001	282.516.606.635
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	48.857.285.772	57.237.737.676
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	77.220.171.876	129.572.522.147
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO	17.378.712.851	
Trường cao đẳng nghề Dầu khí		43.973.396.054
Ban quản lý Dự án Xây dựng Trường Đại học Dầu khí	19.384.583.450	
Tổng công ty CP dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	51.297.735.455	
Cộng	214.138.489.404	230.783.655.877
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	210.740.965.284	254.500.451.589
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	750.728.770	62.718.651
- Giá vốn bán bê tông	98.077.050	629.725.117
Cộng	211.589.771.104	255.192.895.357
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;	815.752.514	123.060.432
Cộng	815.752.514	123.060.432
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	7.861.758.054	6.582.414.454
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
Cộng	7.861.758.054	6.582.414.454
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	3.700.000	-
- Các khoản khác.	485.370.640	208.923.559
Cộng	489.070.640	208.923.559

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ
Số 35D, Đường 30/4, P9, Tp. Vũng Tàu, Bà Rịa Vũng Tàu
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2015

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	6.197.094.347	6.359.462.882
Chi phí nhân viên quản lý	4.973.843.368	5.855.021.343
Chi phí khác bằng tiền	1.223.250.979	504.441.539
- Các khoản chi phí QLDN khác.	3.693.164.441	3.245.758.272
Cộng	9.890.258.788	9.605.221.154

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	19.943.079	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	87.142.248.823	136.347.659.118
- Chi phí nhân công;	36.435.663.130	31.201.171.642
- Chi phí sử dụng máy thi công	12.935.520.260	3.838.552.846
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	36.447.995.233	57.438.053.204
- Chi phí chung	18.135.381.856	13.256.170.331
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.890.258.788	9.605.221.154
Cộng	200.987.068.090	251.686.828.295

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.063.497.929	11.050.213.343
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	893.969.544	2.431.046.935

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

297
 TY
 AN
 NGNG
 DUNG
 HI
 ARIA

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ
Số 35D, Đường 30/4, Phường 9, Tp. Vũng Tàu, Bà Rịa Vũng Tàu
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2015

Chỉ tiêu	Quý III/2015	Quý III/2014
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	0	0
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	0	0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	0	0
- Chuyển giao dịch phi tiền tệ khác	0	0
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	208.485.778.704	177.903.933.385
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;	0	0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;	0	0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;	0	0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;	0	0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	0	0
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	45.258.192.914	69.431.332.832
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;	0	0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;	0	0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;	0	0
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;	0	0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.	0	0



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ
Số 35D, Đường 30/4, Phường 9, Tp. Vũng Tàu, Bà Rịa Vũng Tàu
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2015

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này (phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC), cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
Bảng Cân đối kế toán	VND	VND	VND
Các khoản phải thu khác	8.273.020.801	10.885.330.085	19.158.350.886
Tài sản ngắn hạn khác	10.885.330.085	(10.885.330.085)	-
Người mua trả tiền trước	397.848.710.792	(148.781.860.539)	249.066.850.253
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	148.781.860.539	148.781.860.539
Quỹ đầu tư phát triển	9.669.438.037	698.319.888	10.367.757.925
Quỹ dự phòng tài chính	698.319.888	(698.319.888)	-

6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP

[Signature]
Phan Thị Ngọc Diệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ NGỌC HOÀNG

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 10 năm 2015

GIÁM ĐỐC



HỒ SỸ HOÀNG